1. burn			đốt, cháy
2. learn			học; được biết
3. sit			ngồi
4. leave			ra đi; để lại
5. lend			cho mượn (vay)
6. send			gửi
7. spend			tiêu sài
8. build			xây dựng
9. strike			đánh đập
10. shine			chiếu sáng
11. shoot			bắn
12. win			thắng ; chiến thắng
13. draw			vẽ; kéo
14. blow			thổi
15. fly			bay
16. know			biết; quen biết
17. throw			ném ; liệng
18. grow			mọc; trồng
19. show			cho xem
20. saw			cưa

LIVEWORKSHEETS